

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-KT

V/v bổ sung Hồ sơ thẩm định cho vay lại đối với Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Để phục vụ công tác thẩm định cho vay lại đối với Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định báo cáo bổ sung một số nội dung có liên quan đến hồ sơ thẩm định cho vay lại dự án nêu trên như sau:

**1. Báo cáo tình hình vay, trả nợ của địa phương năm 2022**

- Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương năm 2022 là 2.865.800 triệu đồng. Trong năm 2022, địa phương đã chủ động bố trí ngân sách để thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với các dự án địa phương vay lại đúng hạn. Dự kiến đến 31/12/2022, dư nợ vay của ngân sách địa phương là 400.084 triệu đồng, không vượt hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương năm 2022.

- Tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng trong giai đoạn 2019 – 2021 chỉ chiếm từ 0,11% đến 0,15%.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).*

**2. Phương án trả nợ**

- Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của địa phương do HĐND cấp tỉnh quy định (đính kèm công văn này).

- Số vốn vay lại dự kiến của dự án là 34.199.134 USD. Tổng nguồn ngân sách tỉnh dự kiến bố trí để trả nợ gốc và lãi, phí vay 47.897.046 USD bao gồm: trả gốc vay với số tiền 34.199.134 USD, trả lãi và các loại phí với số tiền 13.697.912 USD.

Nguồn vốn để hoàn trả sẽ được cân đối từ các nguồn vốn của ngân sách tỉnh, vốn bổ sung trong cân đối trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và các giai đoạn tiếp theo.

*(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).*

**3. Cam kết bố trí nguồn trả nợ:** UBND tỉnh Bình Định cam kết bố trí nguồn trả nợ trong dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư công trung hạn địa phương để đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả gốc, lãi, phí theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Quản lý nợ công.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục QLN và TCĐN;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban QLDA NN và PTNT tỉnh;
- CVP, PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**PHỤ LỤC 2**  
**PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA DỰ ÁN**

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: USD

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Vốn vay lại	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Tỉ lệ trả gốc (%)	Lãi suất (LIBOR)	Phí chênh lệch biến đổi (%/năm)	Lãi vay tổng cộng (%/năm)	Phí cam kết (%/năm)	Phí thu xếp (%/năm)	Phí Quản lý vay lại (%/năm)	Trả gốc	Trả lãi + các loại phí cho WB và Bộ tài chính	Tổng nợ phải trả theo đợt
1	15-01-24	15-07-24	182	-	-	34.199.134		0,20%	0,82%	1,02%	0,25	0,25	0,25		256.259	256.259
2	15-07-24	15-01-25	184	-	-	34.199.134		0,20%	0,82%	1,02%	0,25		0,25		86.201	86.201
3	15-01-25	15-07-25	181	3.246.753	3.246.753	30.952.381		0,22%	0,82%	1,04%	0,25		0,25		97.518	97.518
4	15-07-25	15-01-26	184	3.246.753	6.493.506	27.705.628		0,29%	0,82%	1,11%	0,25		0,25		114.336	114.336
5	15-01-26	15-07-26	181	3.246.753	9.740.260	24.458.874		0,57%	0,82%	1,39%	0,25		0,25		140.098	140.098
6	15-07-26	15-01-27	184	3.246.753	12.987.013	21.212.121		0,57%	0,82%	1,39%	0,25		0,25		161.160	161.160
7	15-01-27	15-07-27	181	3.246.753	16.233.766	17.965.368		1,15%	0,82%	1,97%	0,25		0,25		223.175	223.175
8	15-07-27	15-01-28	184	3.246.753	19.480.519	14.718.615		1,15%	0,82%	1,97%	0,25		0,25		255.015	255.015
9	15-01-28	15-07-28	182	3.246.753	22.727.273	11.471.861		1,56%	0,82%	2,38%	0,25		0,25		326.204	326.204
10	15-07-28	15-01-29	184	3.246.753	25.974.026	8.225.108		1,56%	0,82%	2,38%	0,25		0,25		364.600	364.600
11	15-01-29	15-07-29	181	3.246.753	29.220.779	4.978.355		1,88%	0,82%	2,70%	0,25		0,25		439.286	439.286
12	15-07-29	15-01-30	184	3.246.753	32.467.532	1.731.602		1,88%	0,82%	2,70%	0,25		0,25		486.632	486.632
13	15-01-30	15-07-30	181	865.801	33.333.333	865.801		2,10%	0,82%	2,92%	0,25		0,25		525.858	525.858
14	15-07-30	15-01-31	184	865.801	34.199.134	-		2,10%	0,82%	2,92%	0,25		0,25	-	546.282	546.282
15	15-01-31	15-07-31	181		34.199.134		3,13	2,25%	0,82%	3,07%	0,25		0,25	1.070.433	563.579	1.634.012
17	15-01-32	15-07-32	182		32.058.268		3,13	2,35%	0,82%	3,17%	0,25		0,25	1.070.433	547.444	1.617.877
18	15-07-32	15-01-33	184		30.987.835		3,13	2,35%	0,82%	3,17%	0,25		0,25	1.070.433	535.005	1.605.438
19	15-01-33	15-07-33	181		29.917.402		3,13	2,41%	0,82%	3,23%	0,25		0,25	1.070.433	516.192	1.586.625
20	15-07-33	15-01-34	184		28.846.969		3,13	2,41%	0,82%	3,23%	0,25		0,25	1.070.433	506.008	1.576.441
21	15-01-34	15-07-34	181		27.776.536		3,13	2,44%	0,82%	3,26%	0,25		0,25	1.070.433	482.817	1.553.250
22	15-07-34	15-01-35	184		26.706.103		3,13	2,44%	0,82%	3,26%	0,25		0,25	1.070.433	471.939	1.542.372
23	15-01-35	15-07-35	181		25.635.670		3,13	2,45%	0,82%	3,27%	0,25		0,25	1.070.433	447.117	1.517.550
24	15-07-35	15-01-36	184		24.565.237		3,13	2,45%	0,82%	3,27%	0,25		0,25	1.070.433	435.600	1.506.033
25	15-01-36	15-07-36	182		23.494.804		3,13	2,41%	0,82%	3,23%	0,25		0,25	1.070.433	407.107	1.477.540
26	15-07-36	15-01-37	184		22.424.371		3,13	2,41%	0,82%	3,23%	0,25		0,25	1.070.433	392.902	1.463.335
27	15-01-37	15-07-37	181		21.353.938		3,13	2,41%	0,82%	3,23%	0,25		0,25	1.070.433	368.004	1.438.437
28	15-07-37	15-01-38	184		20.283.505		3,13	2,41%	0,82%	3,23%	0,25		0,25	1.070.433	355.367	1.425.800
29	15-01-38	15-07-38	181		19.213.072		3,13	2,41%	0,82%	3,23%	0,25		0,25	1.070.433	331.109	1.401.542
30	15-07-38	15-01-39	184		18.142.639		3,13	2,41%	0,82%	3,23%	0,25		0,25	1.070.433	317.859	1.388.292
31	15-01-39	15-07-39	181		17.072.206		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	287.297	1.357.730
32	15-07-39	15-01-40	184		16.001.773		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	273.759	1.344.192
33	15-01-40	15-07-40	182		14.931.340		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	252.653	1.323.086
34	15-07-40	15-01-41	184		13.860.907		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	237.133	1.307.566
35	15-01-41	15-07-41	181		12.790.474		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	215.238	1.285.671
36	15-07-41	15-01-42	184		11.720.041		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	200.520	1.270.953
37	15-01-42	15-07-42	181		10.649.608		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	179.200	1.249.633

38	15-07-42	15-01-43	184		9.579.175		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	163.888	1.234.321
39	15-01-43	15-07-43	181		8.508.742		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	143.185	1.213.618
40	15-07-43	15-01-44	184		7.438.309		3,13	2,32%	0,82%	3,14%	0,25		0,25	1.070.433	127.252	1.197.685
41	15-01-44	15-07-44	182		6.367.876		3,13	2,20%	0,82%	3,02%	0,25		0,25	1.070.433	103.770	1.174.203
42	15-07-44	15-01-45	184		5.297.443		3,13	2,20%	0,82%	3,02%	0,25		0,25	1.070.433	87.281	1.157.714
43	15-01-45	15-07-45	181		4.227.010		3,13	2,20%	0,82%	3,02%	0,25		0,25	1.070.433	68.505	1.138.938
44	15-07-45	15-01-46	184		3.156.577		3,13	2,20%	0,82%	3,02%	0,25		0,25	1.070.433	52.008	1.122.441
45	15-01-46	15-07-46	181		2.086.144		3,13	2,20%	0,82%	3,02%	0,25		0,25	1.070.433	33.809	1.104.242
46	15-07-46	15-01-47	184		1.015.711		2,97	2,20%	0,82%	3,02%	0,25		0,25	1.015.711	16.734	1.032.445
<b>Cộng</b>					<b>34.199.134</b>		<b>100,00</b>							<b>34.199.134</b>	<b>13.697.912</b>	<b>47.897.046</b>





**PHỤ LỤC 1**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
*(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /12/2022 của UBND tỉnh)*

**I. Tình hình vay và trả nợ của ngân sách địa phương**

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Dư nợ đầu năm	Dự kiến vay trong năm	Thực hiện trả nợ đến 31/12/2022			Dự kiến dư nợ cuối năm
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3+4</i>	<i>6=1+2-3</i>
	<b>Tổng số</b>	<b>341.169</b>	<b>101.839</b>	<b>42.924</b>	<b>3.746</b>	<b>46.670</b>	<b>400.084</b>
	<b>Vay lại vốn vay nước ngoài</b>	<b>341.169</b>	<b>101.839</b>	<b>42.924</b>	<b>3.746</b>	<b>46.670</b>	<b>400.084</b>
1	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải	9.192		1.149		1.149	8.043
2	Dự án Năng lượng nông thôn II *	94.753		12.152		12.152	82.601
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	54.422		4.650	1.094	5.744	49.772
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	51.095		3.990	1.025	5.015	47.105
5	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	131.707	56.839	20.983	1.627	22.610	167.563
6	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		45.000				45.000

**Ghi chú:**

*(\*) Sử dụng nguồn khấu hao tài sản từ vốn vay của Dự án để trả nợ*

## II. Tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp

*DVT: triệu đồng*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng	12.266.930	11.496.682	12.598.367
2	Trả nợ vốn vay lại hàng năm	13.302	13.302	18.674
3	Tỷ lệ trả nợ vốn vay lại/thu ngân sách địa phương được hưởng	0,11%	0,12%	0,15%